|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG THCS VĨNH PHÚ  Tổ: Khoa học xã hội | Họ tên giáo viên: Nguyễn Thị Thanh Nhạn |

**BÀI 6**

**VĂN BẢN 4 . MỘT SỐ CÂU TỤC NGỮ VIỆT NAM**

**(1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt**

- Những kiến thức cơ bản về tục ngữ:

+Về hình thức, tục ngữ thường ngắn gọn, cô đúc; phẩn lớn có vần điệu; nhịp nhàng, cần đối; hoàn chỉnh về ngữ pháp.

* Về nội dung, tục ngữ thường đúc kết kinh nghiệm về tự nhiên, về lao động sản xuất, về ứng xử trong cuộc sống.

- Vai trò của tục ngữ trong văn học, đời sống và trong giao tiếp xã hội : mặc dù có quy mô nhỏ, nhưng tục ngữ vẫn tồn tại với tư cách là một loại sáng tác ngôn từ dân gian, vị trí ngang hàng giữa tục ngữ với các loại sáng tác ngôn từ dân gian khác như ca dao, vè,... Từ đó, các em có khả năng đọc hiểu những câu tục ngữ lưu truyền trong đời sống, biết vận dụng tục ngữ trong một số tình huống giao tiếp.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v…

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản*một số câu tục ngữ Việt Nam*

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *một số câu tục ngữ Việt Nam*

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

- HS cảm nhận được tình yêu quê hương đất nước, lòng yêu mến tự hào về vẻ đẹp của các vùng miền khác nhau mà tác giả dân gian thể hiện qua ngôn ngữ VB.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án;

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Máy tính, máy chiếu, tranh ảnh, các đoạn phim ngắn minh hoạ nội dung các câu tục ngữ

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV gợi dẫn và yêu cầu HS:  1. *Khi trò chuyện với người khác, đã bao giờ em dùng tục ngữ chưa? Em hãy lí giải về thực tế đó của bản thân.;*  *2. Theo em, vì sao người ta lại dùng tục ngữ trong một số tình huống giao tiếp thường ngày?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung;  - GV dẫn dắt: *Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, ông cha ta đã tích luỹ một kho tang kinh nghiệm khổng lồ, lưu truyền lại cho con cháu mai sau. Đó là những kinh nghiệm về lao động sản xuất, kinh nghiệm về tự nhiên xã hội con người,… Những kinh nghiệm ấy vẫn nguyên giá trị đến hôm nay. Và hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau khám phá những tri thức tuyệt vời từ những câu tục ngữ Việt Nam.* | - HS trả lời, chia sẻ về các câu tục ngữ trong đời sống. |

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Đọc văn bản**

**a. Mục tiêu:** Đọc văn bản, tìm hiểu từ ngữ khó

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc VB:  + Chú ý đọc tách bạch từng cầu, ơ mỗi cầu, nhịp điệu phải rành mạch, âm lượng vừa phải, dễ nghe.  +Trong quá trình đọc, GV nhắc HS chú y các thẻ chiến lược đọc bên phải để nhận diện nhanh các chủ đề và đặc điểm chung vế hình thức (số dòng, sô tiếng, nhịp, vẩn) của các câu tục ngữ.  + Chú ý phần chú thích dưới cuối trang.  *+ Gọi một vài HS lần lượt đọc thành tiếng VB. (đọc 2 đến 3 lần)*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đọc diễn cảm VB;  - GV gọi HS khác nhận xét, góp ý về cách đọc của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS tìm hiểu và giải thích các từ ngữ khó trong SGK:  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức Ghi lên bảng. | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Đọc văn bản**  **2. Tìm hiểu từ ngữ khó**  Cần: siêng năng  Tày: bằng  Nề : ngại (nghĩa trong văn bản) |

**Hoạt động 2: Khám phá văn bản**

**a. Mục tiêu:** Nắm được nội dung và nghệ thuật của các văn bản trong các câu tục ngữ.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS trên phiếu học tập (phiếu 1, phiếu 2)

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: tìm hiểu hình thức của tục ngữ.**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  Làm việc theo nhóm bàn, hoàn thành ***phiếu học tập số 1***. Thời gian thảo luận 5 phút.  GV phát phiếu học tập, đồng thời chiếu phiếu lên màn hình.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ;  - Dự kiến sản phẩm:  + Câu trả lời của HS trên phiếu học tập  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức :  *Ngắn gọn là đặc điểm hình thức dễ nhận thấy trước hết ở tục ngữ.*  *Trong 15 câu tục ngữ ở bài đọc, chỉ có cầu Ăn quả nhổ kẻ trổng cây không có tiếng hiệp vần. Vị trí các tiếng hiệp vần ở tục ngữ khá đa dạng*  *Vần làm cho cầu tục ngữ có kết cấu chặt có tính nghệ thuật, hấp dẫn, dễ nhớ, dễ thuộc.*  *=>Nhờ cách gieo vần, ngắt nhịp tục ngữ có cấu trúc cân đối. tạo nên âm hưởng chắc nịch. Do đó, những bài học, những kinh nghiệm có sức nặng của chần lí. Mặt khác, cùng với nhịp và vần, tính cân đối góp phần làm cho tục ngữ trở nên hấp dẫn về nghệ thuật, dễ nhớ, dễ thuộc.*  **NV2: tìm hiểu nội dung của tục ngữ.**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  Làm việc theo nhóm 4 học sinh, hoàn thành ***phiếu học tập số 2***. Thời gian thảo luận 5 phút.  GV phát phiếu học tập, đồng thời chiếu phiếu lên màn hình.  Chú ý :  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ;  - Dự kiến sản phẩm:  + Câu trả lời của HS trên phiếu học tập  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức  **NV3: tìm hiểu về sử dụng và giá trị của tục ngữ.**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  Làm việc theo nhóm bàn, Thời gian thảo luận 2 phút.  GV chiếu câu hỏi lên màn hình.  -Ý nghĩa của câu tục ngữ số 11 và 12 có loại trừ nhau không?  Em rút ra được bài học gì tư hai câu tục ngữ đó? Theo em tại sao câu tục ngữ đã có từ rất lâu rồi mà đến nay vẫn đúng. Chúng ta vẫn dung.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ;  - Dự kiến sản phẩm:  + Câu trả lời của HS  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức: *Đôi khi, có thể gặp trong tục ngữ những cặp cầu có vẻ đối chọi, mâu thuẫn nhau, ví dụ: “Mộtgiọt máu đào hơn ao nước lã” (đề cao quan hệ huyết thống) và “Bán anh em xa mua láng giềng gần.” (coi trọng quan hệ láng giềng); “Ai ăn mặn nấy khát nước.” (ai làm điều không tốt thì người đó phải chịu hậu quả) và “Đời cha ăn mặn đời con khát nước.” (cha mẹ làm điều xấu xa, con cái phải chịu quả báo);... Cầu 11 và 12 trong bài đặt cạnh nhau cũng là một cặp có vẻ mâu thuẫn, loại trừ nhau: Nếu câu này đúng thì câu kia sai, và ngược lại. Tuy nhiên, thực tế, hai câu này vẫn được dân gian sử dụng và chúng vẫn song song tồn tại. Sở dĩ như vậy là vì các cầu tục ngữ luôn gắn với những hoàn cảnh sống khác nhau. Nhờ đó, mỗi câu mới thể hiện những bài học riêng và được vận dụng có hiệu quả trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Ở hai cầu đang bàn, một cầu khẳng định: Trong học tập, người thầy đóng vai trò rất quan trọng. Thầy giỏi, có phương pháp dạy học tốt thì trò sẽ mau tiến bộ. Thực tế giáo dục đã chứng minh điều này. Cầu còn lại nêu quan niệm: Học thầy không bằng học bạn. Nếu quan niệm học không chỉ là tiếp thu tri thức lí thuyết, mà còn phải thực hành trong đời sống, thì cầu này cũng có lí. Quả thật, khi giải quyết những vấn đề thực tế, học cách làm của bạn là rất cẩn thiết. Nhiẽu người thành đạt nhờ học được kinh nghiệm từ những người bạn giỏi. Vậy phải hiểu: “Học thầy chẳng tày học bạn.” có nghĩa: Học thầy là rất quan trọng, nhưng cũng phải biết học bạn nữa. Hiểu như vậy, hai câu tục ngữ trên không hề loại trừ nhau.*  **NV4: Tổng kết .**  (phương pháp đàm thoại)  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV nêu câu hỏi: - xem lại phiếu bài tập 1, và cho biết đặc điểm hình thức của tục ngữ  - dựa vào phiếu bài tập 2 cho biết nội dung và giá trị của tục ngữ.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao suy nghĩ, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ;  - Dự kiến sản phẩm:  + Câu trả lời của HS  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức | **II. Tìm hiểu chi tiết**  ***1.Hình thức của tục ngữ.***  -Về hình thức, tục ngữ thường ngắn gọn, cô đúc; phẩn lớn có vần điệu; nhịp nhàng, cần đối; hoàn chỉnh về ngữ pháp.  ***2.Nội dung, giá trị của tục ngữ.***    -Về nội dung, tục ngữ thường đúc kết kinh nghiệm về tự nhiên, về lao động sản xuất, về ứng xử trong cuộc sống.  - Mặc dù có quy mô nhỏ, nhưng tục ngữ vẫn tồn tại với tư cách là một loại sáng tác ngôn từ dân gian, thấy được tương quan giữa tục ngữ với các loại sáng tác ngôn từ dân gian khác như ca dao, vè,...    -Tục ngữ là “Túi khôn” của nhân dân; là trí tuệ của xã hội được trao truyền và sử dụng phổ biến trong đời sống  -Khi sử dụng, các câu tục ngữ luôn gắn với những hoàn cảnh cụ thể, khác nhau. Nhờ đó, mỗi câu mới thể hiện những bài học riêng và được vận dụng có hiệu quả trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Khi sử dụng tục ngữ, cần phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp  **III. Tổng kết**  **1. Hình thức**  - Tục ngữ là một phát ngôn (câu) hoàn chỉnh, chứa đựng mội thông báo trọn vẹn, có khả năng tồn tại độc lập. Tục ngữ thường ngắn gọn, đa số chỉ một đến hai dòng, có thể có vần hoặc không vần, nhưng bao giờ cũng nhịp nhàng, cần đối, dễ thuộc.  **2. Nội dung**  -Về nội dung, tục ngữ thường đúc kết kinh nghiệm về tự nhiên, về lao động sản xuất, về ứng xử trong cuộc sống. Tục ngữ thực sự là kho tàng trí tuệ của nhân dân, được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày. |

**C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức để giải bài tập.

**b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

1. **BT1:** Câu tục ngữ nào trong bài học này có hình thức của một thể thơ quen thuộc, được dùng rất nhiều trong ca dao của người Việt? Nêu thêm hai câu tục ngữ có hình thức tương tự.

GV gợi HS nhớ lại bài *Quê hương yêu dấu* trong *Ngữ văn 6,* tập một. Ở đó, các em được học thể thơ lục bát thông qua chùm ca dao và một sớ bài thơ hiện đại.

GV nêu thêm một số yêu cầu: *Em hãy đọc một vài câu ca dao đã học và cho biết thể thơ được sử dụng trong các câu ca dao đó.*

*Đọc lại các câu tục ngữ trong bài tìm xem câu nào có số tiếng ở từng dòng giống với câu ca dao em vừa đọc.*

Khi HS xác định đúng thể thơ lục bát được dùng trong câu tục ngữ *“Một cây làm chẳng nên non/ Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”,* GV cho HS tìm tiếp một số câu có hình thức tương tự. Chẳng hạn: *L.ua chiêm lấp ló đấu bờ/ Hễ nghe tiếng sâm phất cờ mà lên-, Trăm năm bia đá thì mòụ/. Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ-, Cười người chớ vội cười lâu/ Cười người hôm trước, sau người cười;...*

**BT2**

*- GV yêu cầu HS:* Hãy ghi lại một cuộc đối thoại (giả định) giữa hai người (khoảng 5-7 câu), trong đó, một người có dùng câu tục ngữ: *Muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.*

\*Hướng dẫn

* Nhân vật trò chuyện với nhau là những ai?(mẹ-con; bố-con; thầy -trò; anh chị- em, bạn bè, ..)
* Hoàn cảnh cuộc trò chuyện là gì? ( bàn về học nghề, bàn về thành công,.. )

Nội dung trò chuyện: liên hệ gì tới chuyện học nghề ( khuyên nhủ, động viên, giải thích,..)

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi chú** |
| - Hình thức hỏi – đáp;  - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). | - Phù hợp với mục tiêu, nội dung  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC**

**Phiếu học tập số 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu tục ngữ** | **Số câu/ số tiếng** | **Gieo vần** | **Ngắt nhịp** | **Nhận xét** |
| 1.Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão |  |  |  | *(về dung lượng, về cấu trúc,về âm hưởng)* |
| 2.Kiến cánh vỡ tổ bay ra  Bão táp mưa sa gần tới. |  |  |  |
| 3.Mây kéo xuống biền thì nắng chang chang,  mây kéo lên ngàn thì mưa như trút |  |  |  |
| 4.Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng  Ngày tháng Mười chưa cười đã tối. |  |  |  |
| 5.Nắng chóng trưa, mưa chóng tối |  |  |  |
| 6.Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống |  |  |  |
| 7.Nắng tốt dưa. mưa tốt lúa |  |  |  |
| 8.Làm rộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa |  |  |  |
| 9.Người sống hơn đống vàng |  |  |  |
| 10.Đói cho sạch, rách cho thơm |  |  |  |
| 11.Không thầy đố mày làm nên |  |  |  |
| 12.Học thầy chẳng tày học bạn. |  |  |  |
| 13.[Muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.](https://blogtailieu.com/) |  |  |  |
| 14.Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. |  |  |  |
| 15.Một cây làm chẳng nên non  Ba cây chụm lại nên hòn núi cao |  |  |  |

**Phiếu học tập số 2**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Câu tục ngữ** | **Chủ đề** | **Nội dung** | **Áp dụng** | **Nhận xét** |
| **A** | 1.Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão |  |  |  | (về vai trò và giá trị của tục ngữ) |
| 2.Kiến cánh vỡ tổ bay ra  Bão táp mưa sa gần tới. |  |  |  |
| 3.Mây kéo xuống biền thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút |  |  |  |
| 4.Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng  Ngày tháng Mười chưa cười đã tối. |  |  |  |
| **B** | 5.Nắng chóng trưa, mưa chóng tối |  |  |  |  |
| 6.Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống |  |  |  |
| 7.Nắng tốt dưa. mưa tốt lúa |  |  |  |
| 8.Làm rộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa |  |  |  |
| **C** | 9.Người sống hơn đống vàng |  |  |  |  |
| 10.Đói cho sạch, rách cho thơm |  |  |  |
| 11.Không thầy đố mày làm nên |  |  |  |
| 12.Học thầy chẳng tày học bạn. |  |  |  |
| **D** | 13. muốn lành nghề chớ nề học hỏi. |  |  |  |  |
| 14.Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. |  |  |  |
| 15.Một cây làm chẳng nên non  Ba cây chụm lại nên hòn núi cao |  |  |  |